

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**  
**Phòng Tài chính Kế toán**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ I/2015**

*Hà Nội, tháng 03 năm 2015*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**QUÝ I/2015**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>201.589.425.899</b>	<b>228.627.680.096</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	VI.1	<b>7.748.041.530</b>	<b>81.145.815.709</b>
1. Tiền	111		7.748.041.530	1.513.684.872
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	79.632.130.837
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	VI.2	<b>5.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.000.000.000	5.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>185.337.254.620</b>	<b>139.635.409.397</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	61.428.753.307	25.598.574.782
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		112.432.901.267	102.461.381.009
3. Các khoản phải thu khác	136	VI.4	11.475.600.046	11.575.453.606
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	VI.5	<b>2.808.636.620</b>	<b>2.788.366.108</b>
1. Hàng tồn kho	141		2.808.636.620	2.788.366.108
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>695.493.129</b>	<b>58.088.882</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.9	27.478.788	58.088.882
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.000	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.12	668.012.341	-
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>2.846.078.846.583</b>	<b>2.889.353.018.533</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.840.992.850.997</b>	<b>2.886.160.770.340</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.7	2.837.228.564.674	2.882.371.226.447
- Nguyên giá	222		3.331.459.313.066	3.331.459.313.066
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(494.230.748.392)	(449.088.086.619)
2. Tài sản cố định vô hình	227	VI.8	3.764.286.323	3.789.543.893
- Nguyên giá	228		4.121.558.661	4.121.558.661
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(357.272.338)	(332.014.768)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	VI.6	<b>2.780.092.701</b>	<b>825.798.205</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.780.092.701	825.798.205
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	VI.2	<b>1.199.402.628</b>	<b>1.199.402.628</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.950.000.000	1.950.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(750.597.372)	(750.597.372)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.106.500.257</b>	<b>1.167.047.360</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.9	1.106.500.257	1.167.047.360
<b>Tổng cộng Tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>3.047.668.272.482</b>	<b>3.117.980.698.629</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**QUÝ I/2015**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>2.001.929.871.080</b>	<b>2.075.336.631.262</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>421.089.780.186</b>	<b>458.381.334.191</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.11	97.084.177.849	110.885.764.837
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		302.460.000	302.460.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.12	10.040.138.940	16.151.854.719
4. Phải trả người lao động	314		2.555.421.881	7.653.955.495
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.13	6.820.543.736	2.943.786.265
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.14	12.142.824.052	17.210.107.860
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.10	289.619.931.213	300.277.667.500
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.524.282.515	2.955.737.515
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.580.840.090.894</b>	<b>1.616.955.297.071</b>
1. Phải trả nội bộ dài hạn	335		208.296.491.832	212.931.381.108
2. Vay và thuê tài chính dài hạn	338	VI.10	1.372.543.599.062	1.404.023.915.963
<b>B. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>1.045.738.401.402</b>	<b>1.042.644.067.367</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	VI.15	<b>1.045.738.401.402</b>	<b>1.042.644.067.367</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		908.064.640.000	908.064.640.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		908.064.640.000	908.064.640.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		50.365.892.000	50.365.892.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.454.930.951	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.385.742.206	9.840.673.157
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		77.467.196.245	74.372.862.210
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421a		74.372.862.210	2.955.722.664
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.094.334.035	71.417.139.546
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>Tổng cộng Nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>3.047.668.272.482</b>	<b>3.117.980.698.629</b>

Hà Nội, ngày 05 tháng 05 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Minh Trung

Nguyễn Tùng Phương

Nguyễn Thanh Tùng

**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**QUÝ I/2015**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	2	3
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	100.601.587.904	88.428.382.174	100.601.587.904	88.428.382.174
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ						
3 (10=01-02)	10		100.601.587.904	88.428.382.174	100.601.587.904	88.428.382.174
4 Giá vốn hàng bán	11	VII.2	56.291.234.553	50.906.152.811	56.291.234.553	50.906.152.811
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ						
5 (20=10-11)	20		44.310.353.351	37.522.229.363	44.310.353.351	37.522.229.363
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	348.071.833	659.335.614	348.071.833	659.335.614
7 Chi phí tài chính	22	VII.4	35.060.519.355	36.497.614.275	35.060.519.355	36.497.614.275
Trong đó: - Chi phí lãi vay	23		34.882.055.957	36.497.614.275	34.882.055.957	36.497.614.275
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.7	6.022.600.478	3.758.883.052	6.022.600.478	3.758.883.052
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh						
10 [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		3.575.305.351	(2.074.932.350)	3.575.305.351	(2.074.932.350)
11 Thu nhập khác	31	VII.5	-	-	0	0
12 Chi phí khác	32	VII.6	71.489.091	48.000.000	71.489.091	48.000.000
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(71.489.091)	(48.000.000)	(71.489.091)	(48.000.000)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		3.503.816.260	(2.122.932.350)	3.503.816.260	(2.122.932.350)
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.9	409.482.225	-	409.482.225	0
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	0
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp						
17 (60=50-51-52)	60		3.094.334.035	(2.122.932.350)	3.094.334.035	(2.122.932.350)
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		34	-	34	0
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		3,09	(2,12)	3,09	(2,12)

Người lập biểu

*Ttg*

Trần Thị Minh Trung

Kế toán trưởng

*Phuong*

Nguyễn Tùng Phương



Nguyễn Thanh Tùng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015**  
*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		74.831.568.169	107.942.287.298
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1.605.565.296)	(2.017.133.807)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(11.187.241.097)	(7.475.019.205)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(31.595.429.426)	(36.497.614.275)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(12.588.793.739)	(13.975.767.915)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		15.785.503.125	116.420.789.774
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(43.489.716.518)	(141.802.672.781)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(9.849.674.782)</b>	<b>22.594.869.089</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(12.485.340.731)	(20.265.929.362)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(5.000.000.000)	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		284.092.795	656.464.457
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(17.201.247.936)</b>	<b>(19.609.464.905)</b>
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		29.945.348.312	20.259.857.793
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(72.083.401.500)	(39.549.000.000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.634.148.630)	(1.200.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(45.772.201.818)</b>	<b>(19.290.342.207)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(72.823.124.536)</b>	<b>(16.304.938.023)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>80.570.947.366</b>	<b>60.206.875.546</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		218.700	
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>VI.1</b>	<b>7.748.041.530</b>	<b>43.901.937.523</b>

Hà Nội, ngày 05 tháng 05 năm 2015

Người lập biểu

Trần Thị Minh Trung

Kế toán trưởng

Nguyễn Tùng Phương



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Tùng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103001110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 03 tháng 06 năm 2002, đăng ký thay đổi lần thứ 8 số 0101264520 ngày 20 tháng 12 năm 2013.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.000.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Một nghìn tỷ đồng).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Tầng 3 - CT1 - 583 Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

2- Lĩnh vực kinh doanh : Trong năm 2015 lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh điện năng.
- Tư vấn giám sát xây dựng các dự án thủy điện.

#### 3- Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103001110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 03 tháng 06 năm 2002 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 số 0101264520 ngày 20 tháng 12 năm 2013, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất khai thác chưa được phân vào đâu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Đại lý du lịch;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12.

5- Đặc điểm hoạt động kinh doanh trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

- Doanh thu quý 1 là 100.601 triệu đồng (đạt 19,6% so với kế hoạch năm, vượt 6,5% so với kế hoạch quý và vượt 14% so với thực hiện cùng kỳ năm trước).
- Lãi suất Ngân hàng giảm nhẹ, cụ thể lãi suất vay vốn dài hạn:

- + Ngân hàng thương mại Cổ phần Công thương VN – Chi nhánh TP Hà Nội: Lãi suất giảm từ 12,5%/năm xuống còn 11%/năm áp dụng cho tháng 1/2015 và 10,5%/năm áp dụng từ ngày 26/1 đến ngày 31/3.
- + Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Nghệ An: Một số món vay lãi suất thỏa thuận là 11,4%/năm; 12%/năm; và 14,4%/năm giảm xuống còn 10,5%/năm.
- + Ngân hàng No & PTNT VN – Chi nhánh nam Hà Nội: Lãi suất giảm từ 11,6%/năm xuống còn 11,1%/năm.
- Công ty đã ký lại Hợp đồng mua bán điện của Nhà máy Thủy điện Nậm má với giá bán điện theo Thông tư số 32/2014/TT-BTC ngày 9/10/2014 của Bộ Trưởng Bộ Công thương.

#### 6- Cấu trúc của Doanh nghiệp:

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên	Địa chỉ
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	Huyện Bắc Bình - Tỉnh Bình Thuận
- Trung tâm Tư vấn Thiết kế	Số 583 Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội
- Nhà máy Thủy điện Khe Bó	Huyện Tương Dương - Tỉnh Nghệ An
- Ban QLDA Thủy điện Khe Bó	Huyện Bắc Bình - Tỉnh Bình Thuận
- Ban QLDA Thủy điện Bắc Bình	Huyện Bắc Bình - Tỉnh Bình Thuận

#### 7- Tuyên bố về khả năng so sách thông tin trên báo cáo tài chính:

- Bảng cân đối kế toán được so sánh với báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán.
- Kết quả SXKD và lưu chuyển tiền tệ được so sánh trên báo cáo tài chính Quý 1/2015 với Quý 1/2014

#### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND) là đơn vị sử dụng chính thức trong việc ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính.

#### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt nam.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

#### VI. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; Ảnh hưởng do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng VN: Doanh nghiệp không thực hiện.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:
  - Công ty lựa chọn Ngân hàng thường xuyên giao dịch là: Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Nam Hà Nội;
  - Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ
  - Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
  - Tiền gửi ngân hàng là các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn.
  - Tiền và tương đương tiền được xác định bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn gốc ko quá 3 tháng.
  - Trường hợp các nghiệp vụ kinh tế phát sinh không phải là VNĐ (ngoại tệ) thì phải chuyển đổi thành VNĐ theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi thành VNĐ theo tỷ giá mua bán do Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
  - a- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc
  - b- Đối với các khoản vay: Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc
  - c- Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:
    - Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định là giá gốc;
    - Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: Báo cáo tài chính của đơn vị được đầu tư.
  - d- Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:
    - Phương pháp kế toán đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu: Ghi bằng mệnh giá
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
  - Phân loại các khoản nợ phải thu theo các tiêu chí sau:
    - + Phải thu khách hàng: Đối tượng là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về mua bán sản phẩm, hàng hóa, nhận cung cấp dịch vụ,...;
    - + Phải thu nội bộ: Các giao dịch giữa doanh nghiệp với đơn vị cấp dưới trực thuộc hoặc giữa các đơn vị cấp dưới hạch toán phụ thuộc;
    - + Phải thu khác: Phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh tại phải thu khách hàng và phải thu nội bộ.
  - Theo dõi chi tiết các khoản nợ phải thu của khách hàng theo từng loại nguyên tệ. Đối với các khoản phải thu bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ra VNĐ.
  - Trong mỗi loại nợ trên phải phân thành nợ có thể trả đúng hạn; khoản nợ khó đòi hoặc có khả năng không thu hồi được, để có căn cứ xác định số trích lập dự phòng phải thu khó đòi.



- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Thời điểm lập và hoàn nhập các khoản dự phòng là thời điểm cuối kỳ kế toán năm
- + Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.
- + Đối với nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết ... thì doanh nghiệp dự kiến mức tổn thất không thu hồi được để trích lập dự phòng.

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Được xác định theo phương pháp đích danh;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu (Chi phí nâng cấp, duy tu, sửa chữa):
  - + Các chi phí đầu tư nâng cấp TSCĐ: Hạch toán tăng nguyên giá của TSCĐ
  - + Các chi phí duy tu, sửa chữa TSCĐ: Hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ, nhưng tối đa không quá 3 năm.
- Đối với những TSCĐ sửa chữa có tính chu kỳ thì được trích trước chi phí sửa chữa theo dự toán vào chi phí hàng năm. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định lớn hơn số trích theo dự toán thì được tính thêm vào chi phí hợp lý số chênh lệch này. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí kinh doanh trong kỳ.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình) được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
+ Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
+ Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
+ Phần mềm quản lý và các tài sản vô hình khác	03 - 70 năm

#### 9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

#### 10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

#### 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm: Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ

người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

+ Công cụ dụng cụ	01-03 năm
+ Bảo hiểm cháy nổ	01 năm
+ Chi phí mua đất	50 năm

- Kế toán phải theo dõi chi tiết từng khoản chi phí trả trước theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

#### 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là nợ dài hạn hoặc nợ ngắn hạn. Nợ phải trả của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.
- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả.

#### 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

- Bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.
- Hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.
- Phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

#### 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng: Vốn hóa vào chi phí đầu tư và được vốn hóa vào giá trị tài sản hình thành sau đầu tư.
- Chi phí đi vay trong giai đoạn kinh doanh: hạch toán trực tiếp vào chi phí tài chính trong kỳ.

#### 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Trong kỳ Đơn vị không thực hiện trích lập dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: Trong kỳ Đơn vị không thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Trong kỳ Đơn vị không thực hiện

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
  - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
  - + Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần;
    - + Vốn khác của chủ sở hữu: Trong kỳ đơn vị không thực hiện
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- + Theo dõi nguyên tệ trên sổ kế toán chi tiết các tài khoản: Tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản phải thu, các khoản phải trả.
  - + Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp hạch toán lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ dài hạn vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh bị lỗ thì có thể phân bổ một phần lỗ chênh lệch tỷ giá cho kỳ sau để không bị lỗ, nhưng mức hạch toán vào chi phí trong kỳ ít nhất cũng bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong kỳ tiếp theo.
  - + Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.
  - + Phải đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:
  - + Hạch toán chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận của doanh nghiệp (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).
  - + Khi áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước nhưng năm nay mới phát hiện dẫn đến phải điều chỉnh số dư đầu năm phần lợi nhuận chưa phân chia thì kế toán phải điều chỉnh tăng hoặc giảm số dư đầu năm của TK 4211 “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước” trên sổ kế toán và điều chỉnh tăng hoặc giảm chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng Cân đối kế toán theo quy định tại Chuẩn mực kế toán “Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót” và Chuẩn mực kế toán “Thuế thu nhập doanh nghiệp”.
  - + Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

## 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:
  - + Đối với Doanh thu bán điện từ Nhà máy thủy điện Bắc Bình: Được xác định trên cơ sở Hợp đồng mua bán điện số 11-2009/IPP-VNPD-EPTC ngày 24/11/2009 đã ký giữa Công ty và Tập đoàn điện lực Việt Nam và các phụ lục Hợp đồng kèm theo. Từ ngày 01/08/2013 Nhà máy chính thức tham gia thị trường phát điện cạnh tranh. Theo quy định tại Thông tư số 03/2013/TT-BCT ngày 08/02/2013 của Bộ Công thương doanh thu bán điện của Nhà máy bao gồm 90% doanh thu theo Hợp đồng mua bán điện và 10% doanh thu theo thị trường phát điện cạnh tranh.
  - + Đối với Doanh thu bán điện từ Nhà máy thủy điện Khe Bô: Được xác định trên cơ sở Hợp

- đồng mua bán điện số 06/2013/HĐ-NMĐ-VNPD ngày 20/06/2013 đã ký giữa Công ty và Tập đoàn điện lực Việt Nam và các phụ lục Hợp đồng kèm theo. Từ ngày 01/06/2014 Nhà máy chính thức tham gia thị trường phát điện cạnh tranh. Theo quy định tại Thông tư số 03/2013/TT-BCT ngày 08/02/2013 của Bộ Công thương doanh thu bán điện của Nhà máy bao gồm 90% doanh thu theo Hợp đồng mua bán điện và 10% doanh thu theo thị trường phát điện cạnh tranh
- + Đối với Doanh thu bán điện từ Trạm thủy điện nậm Má: Được xác định trên cơ sở Hợp đồng mua bán điện số 151/EVN NPC-B9 ngày 02/03/2015 đã ký giữa Công ty với Tổng công ty Điện lực Miền Bắc.
  - + Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được xác định căn cứ vào kết quả thực hiện các Hợp đồng khảo sát và giám sát xây dựng của trung tâm tư vấn thiết kế
- Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
  - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
  - + Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác: Là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí nhưng có khả năng chắc chắn phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng.
- 23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**
- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
  - Chi phí đi vay vốn;
  - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
  - Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Các khoản trên được hạch toán chi tiết cho từng nội dung chi phí không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.
24. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Mọi nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh liên quan đến kỳ kế toán được ghi chép và phản ánh đầy đủ.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
- Chi phí Thuế hiện hành:
  - + Chi phí thuế TNDN được xác định trên thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính
  - + Đối với Nhà máy Thủy điện Bắc Bình: Là Dự án đầu tư vào lĩnh vực được ưu đãi đầu tư và thực hiện trên địa bàn thuộc danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Theo công văn số 8510/CT-HTr ngày 26/05/2009 của Cục thuế thành phố Hà Nội v/v Hướng dẫn chính sách thuế, thì thu nhập phát sinh của Nhà máy Thủy điện Bắc Bình được miễn thuế 3 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 5 năm tiếp theo kể từ năm bắt đầu đi vào hoạt động là năm 2009. Năm 2014, thu nhập từ hoạt động kinh doanh của nhà máy được giảm 50% thuế Thu nhập doanh nghiệp.
  - Chi phí Thuế thu nhập hoãn lại: Trong kỳ doanh nghiệp không thực hiện.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	31/03/2015	01/01/2015
<b>I. Tiền</b>		
- Tiền mặt	133.156.869	307.057.359
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.614.884.661	1.206.627.513
- Tiền đang chuyển		
<b>Cộng</b>	<b>7.748.041.530</b>	<b>1.513.684.872</b>

2. Các khoản đầu tư tài chính

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1) Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

	31/03/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào đơn vị khác

\* Công ty CP Thủy điện Cẩm Sơn

	31/03/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	1.950.000.000	750.597.372	1.199.402.628	1.950.000.000	750.597.372	1.199.402.628

3- Phải thu của khách hàng

a- Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Khách hàng chiếm 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:

\* Công ty mua bán điện

- Các khoản phải thu khách hàng khác:

	31/03/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	61.428.753.307	25.598.574.782	61.030.151.957	24.160.356.066
	61.030.151.957	24.160.356.066	61.030.151.957	24.160.356.066
	398.601.350	1.438.218.716	398.601.350	1.438.218.716

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;

- Phải thu người lao động;

- Ký cược, ký quỹ;

- Phải thu khác.

Cộng

	31/03/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	11.475.600.046		11.575.453.606	
	1.545.083.136		2.179.231.766	
	1.615.191.196		1.062.374.553	
	3.617.921.223		3.260.421.090	
	4.697.404.491		5.073.426.197	
	11.475.600.046		11.575.453.606	

5. Hàng tồn kho:

- Nguyên liệu, vật liệu;

- Công cụ, dụng cụ;

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;

Cộng

	31/03/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	113.380.351		96.135.169	
	172.645.183		170.672.853	
	2.522.611.086		2.521.558.086	
	2.808.636.620		2.788.366.108	

6. Tài sản dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)

- XD CB;

\* Công trình thủy điện Bắc Bình

Cộng

	31/03/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	2.708.795.850	2.708.795.850	825.798.205	825.798.205
	2.708.795.850	2.708.795.850	825.798.205	825.798.205
	2.708.795.850	2.708.795.850	825.798.205	825.798.205

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.641.306.843.793	1.682.576.144.632	7.054.166.422	522.158.219	-	3.331.459.313.066
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
Số dư cuối năm	1.641.306.843.793	1.682.576.144.632	7.054.166.422	522.158.219	-	3.331.459.313.066
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	184.324.463.434	259.778.475.445	4.670.093.041	315.054.699	-	449.088.086.619
- Khấu hao trong năm	18.876.566.706	26.108.841.273	570.003.884	17.397.708	-	45.572.809.571
- Giảm khác	(...)	(...)	(430.147.798)	(...)	(...)	(430.147.798)
Số dư cuối năm	203.201.030.140	285.887.316.718	4.809.949.127	332.452.407	-	494.230.748.392
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	1.456.982.380.359	1.422.797.669.187	2.384.073.381	207.103.520	-	2.882.371.226.447
- Tại ngày cuối năm	1.438.105.813.653	1.396.688.827.914	2.244.217.295	189.705.812	-	2.837.228.564.674

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	3.857.548.229	-	-	172.195.842	91.814.590	4.121.558.661
Số dư cuối năm	3.857.548.229	-	-	172.195.842	91.814.590	4.121.558.661
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	239.336.955	-	-	528.506.34	398.271.79	332.014.768
- Khấu hao trong năm	11.992.650	-	-	4.304.895	8.960.025	25.257.570
Số dư cuối năm	251.329.605	-	-	57.155.529	48.787.204	357.272.338
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	3.618.211.274	-	-	119.345.208	51.987.411	3.789.543.893
- Tại ngày cuối năm	3.606.218.624	-	-	115.040.313	43.027.386	3.764.286.323

9. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;

- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)

\* Bảo hiểm cháy nổ

b) Dài hạn

- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).

\* Công cụ, dụng cụ xuất dùng;

\* Giấy phép hoạt động điện lực

\* Chi phí mua đất XD khu nhà ở và nhà làm việc

	31/03/2015	01/01/2015
	27.478.788	58.088.882
	27.478.788	43.521.970
	-	14.566.912
	-	14.566.912
	1.106.500.257	1.167.047.360
	138.404.789	187.696.147
	4.133.333	10.333.333
	963.962.135	969.017.880
<b>Cộng</b>	<b>1.133.979.045</b>	<b>1.225.136.242</b>

10. Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn				29.821.031.500	29.821.031.500	29.821.031.500
* Ngân hàng An Bình-CN Hà Nội				20.821.031.500,00	20.821.031.500,00	20.821.031.500,00
* Ngân hàng Công thương VN-CN Hà Nội				9.000.000.000,00	9.000.000.000,00	9.000.000.000,00
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	1.662.163.530.275	1.662.163.530.275	29.945.348.312	42.262.370.000	1.674.480.551.963	1.674.480.551.963
* Ngân hàng No & PTNT Nam Hà Nội	84.847.712.679	84.847.712.679	0		84.847.712.679	84.847.712.679
* Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Bình Thá	10.947.277.000	10.947.277.000		4.049.370.000	14.996.647.000	14.996.647.000
* Ngân hàng An Bình-CN Hà Nội	4.119.981.320	4.119.981.320	1.118.565.320		3.001.416.000	3.001.416.000
* Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Nghệ An	1.323.226.936.443	1.323.226.936.443		38.213.000.000	1.361.439.936.443	1.361.439.936.443
* Ngân hàng Công thương VN-CN Hà Nội	239.021.622.833	239.021.622.833	28.826.782.992		210.194.839.841	210.194.839.841
<b>Cộng</b>	<b>1.662.163.530.275</b>	<b>1.662.163.530.275</b>	<b>29.945.348.312</b>	<b>72.083.401.500</b>	<b>1.704.301.583.463</b>	<b>1.704.301.583.463</b>

**11. Phải trả người bán:**

a- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:

*Tổng Công ty 36*

*Công ty Cổ phần cơ khí điện lực*

*Công ty TNHH liên hợp tài nguyên và công trình (UREC)*

- Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

Giá trị	31/03/2015		01/01/2015	
	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Giá trị
97.084.177.849	97.084.177.849	110.885.764.837	110.885.764.837	
68.796.408.067	68.796.408.067	78.441.169.599	78.441.169.599	
39.474.134.324	39.474.134.324	45.378.224.166	45.378.224.166	
13.473.191.148	13.473.191.148	17.360.783.650	17.360.783.650	
15.849.082.595	15.849.082.595	15.702.161.783	15.702.161.783	
<b>28.287.769.782</b>	<b>28.287.769.782</b>	<b>32.444.595.238</b>	<b>32.444.595.238</b>	
<b>97.084.177.849</b>	<b>97.084.177.849</b>	<b>110.885.764.837</b>	<b>110.885.764.837</b>	

**12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)

*Thuế GTGT*

*Thuế TNDN*

*Thuế TNCN*

*Thuế tài nguyên*

*Thuế môn bài*

*Phí môi trường rừng*

*Các khoản phải nộp khác*

01/01/2015	Số Phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2015
16.151.854.719	18.999.271.776	25.778.999.896	10.040.138.940
419.061.837	10.060.158.790	5.803.899.777	4.675.320.850
11.511.299.173	409.482.225	12.588.793.739	-
119.920.257	488.235.947	136.412.021	471.744.183
1.349.398.173	6.062.976.363	4.492.609.989	2.919.764.547
-	4.000.000	4.000.000	-
2.451.565.220	1.973.309.360	2.451.565.220	1.973.309.360
300.610.059	1.109.091	301.719.150	-
			<b>668.012.341</b>
			668.012.341

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

*Thuế TNDN*

**13. Chi phí phải trả**

a) Ngắn hạn

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn

- Các khoản trích trước khác

31/03/2015	01/01/2015
6.820.543.736	2.943.786.265
891.444.502	411.049.207
5.929.099.234	2.532.737.058

**14. Phải trả khác**

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn;

- Bảo hiểm xã hội;

- Bảo hiểm y tế;

- Bảo hiểm thất nghiệp;

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;

- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

31/03/2015	01/01/2015
12.142.824.052	17.210.107.860
21.819.640	13.583.720
63.741.280	-
9.957.217	-
4.425.430	-
10.865.995.263	14.550.911.393
1.176.885.222	2.645.612.747

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

**15. Vốn chủ sở hữu**

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
	1	2	4	6	7	8	
Số dư đầu năm trước	887.170.430.000	50.415.892.000			76.810.958.104	7.773.763.637	1.022.171.043.741
- Tăng vốn trong năm trước	20.894.210.000						20.894.210.000
- Lãi trong năm trước					71.417.139.546		71.417.139.546
- Tăng khác						2.066.909.520	2.066.909.520
- Giảm khác		(50.000.000)			(73.855.235.440)		(73.905.235.440)
Số dư đầu năm nay	908.064.640.000	50.365.892.000			74.372.862.210	9.840.673.157	1.042.644.067.367
- Lãi trong năm nay					3.094.334.035		3.094.334.035
- Tăng khác			1.454.930.951			(1.454.930.951)	1.454.930.951
- Giảm khác							(1.454.930.951)
Số dư cuối năm nay	908.064.640.000	50.365.892.000	1.454.930.951		77.467.196.245	8.385.742.206	1.045.738.401.402

	31/03/2015	01/01/2015
<b>b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>		
- <b>Vốn góp của các đối tượng khác</b>	908.064.640.000	908.064.640.000
* Tổng công ty phát điện 1 (Genco)	350.000.000.000	350.000.000.000
* Tập đoàn điện lực Việt Nam	7.500.000.000	7.500.000.000
* Công đoàn Điện lực Việt Nam	29.725.000.000	29.725.000.000
* Công đoàn Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	1.025.000.000	1.025.000.000
* Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	103.525.000.000	103.525.000.000
* Công ty Cổ phần đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	46.920.630.000	46.920.630.000
* Các đối tượng khác	369.369.010.000	369.369.010.000
<b>Cộng</b>	<b>908.064.640.000</b>	<b>908.064.640.000</b>
<b>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>		
- <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
+ Vốn góp đầu năm	908.064.640.000	887.170.430.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	20.894.210.000
+ Vốn góp cuối năm	908.064.640.000	908.064.640.000
- <b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>		35.977.834.234
<b>d. Cổ tức</b>		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		66.297.442.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		66.297.442.000
<b>d- Cổ phiếu</b>		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.000.000	100.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	<b>90.806.464</b>	<b>90.806.464</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	90.806.464	90.806.464
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<b>90.806.464</b>	<b>90.806.464</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	90.806.464	90.806.464
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND/cổ phiếu		
<b>e. Các quỹ của doanh nghiệp:</b>	8.385.742.206	9.840.673.157
- Quỹ đầu tư phát triển		
<b>16. Chênh lệch tỷ giá</b>		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại cuối kỳ kế toán:		
<b>17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán</b>		
c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ.		
- USD		

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Đơn vị tính: VND	
	31/03/2015	31/03/2014
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>100.601.587.904</b>	<b>88.428.382.174</b>
- Doanh thu bán hàng:	100.601.587.904	88.428.382.174
- Nhà máy Thủy điện Nậm Má	1.409.496.518	1.224.244.154
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	23.308.739.817	23.264.663.391
- Nhà máy Thủy điện Khe Bô	75.883.351.569	63.939.474.629
	<b>56.291.234.553</b>	<b>50.906.152.811</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>	<b>56.291.234.553</b>	<b>50.906.152.811</b>
- Giá vốn của thành phẩm đã bán:	56.291.234.553	50.906.152.811
- Nhà máy Thủy điện Nậm Má	910.001.744	912.575.860
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	13.190.388.128	12.700.251.705
- Nhà máy Thủy điện Khe Bô	42.190.844.681	37.293.325.246
	<b>348.071.833</b>	<b>659.335.614</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>347.853.133</b>	<b>659.335.614</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	346.409.795	656.988.769
- Công ty	680.000	1.117.900
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	753.000	1.197.000
- Nhà máy Thủy điện Khe Bô	10.338	31.945
- Trung tâm tư vấn thiết kế	218.700	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá:		



<b>4. Chi phí tài chính</b>	<b>35.060.519.355</b>	<b>36.497.614.275</b>
- Lãi tiền vay;	<b>34.882.055.957</b>	<b>36.497.614.275</b>
- Công ty	2.321.673.658	3.711.185.286
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	32.510.142.870	32.786.428.989
- Nhà máy Thủy điện Khe Bô	50.239.429	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	178.463.398	-
<b>5. Thu nhập khác</b>	-	-
<b>6. Chi phí khác</b>	<b>71.489.091</b>	<b>48.000.000</b>
<b>7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>6.022.600.478</b>	<b>3.758.883.052</b>
<b>a- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>5.608.979.475</b>	<b>2.916.731.708</b>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	3.545.494.118	2.518.401.897
Chi phí nhân viên quản lý	591.593.815	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	842.456.711	398.329.811
Chi phí bằng tiền khác	629.434.831	
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	413.621.003	842.151.344
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác		
<b>8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	256.408.498	241.527.029
Chi phí nhân công	5.567.947.939	4.333.262.091
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	89.988.886	111.692.782
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.129.775.707	41.975.104.700
Thuế, phí và lệ phí	8.050.854.535	6.343.964.322
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.022.887.821	938.011.189
Chi phí khác bằng tiền	2.195.971.645	721.473.750
<b>Cộng</b>	<b>62.313.835.031</b>	<b>54.665.035.863</b>
<b>9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>31/03/2015</b>	<b>31/03/2014</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	409.482.225	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	409.482.225	-

**VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

	<b>31/03/2015</b>	<b>31/03/2014</b>
<b>1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>	<b>29.945.348.312</b>	<b>20.259.857.793</b>
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	29.945.348.312	20.259.857.793
<b>2. Số tiền thực trả gốc vay trong kỳ</b>	<b>72.083.401.500</b>	<b>(39.549.000.000)</b>
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	72.083.401.500	(39.549.000.000)

**IX. Những thông tin khác**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:** Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

**2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):**

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất điện năng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**3. Thông tin so sánh:** Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính do Công ty lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014.

Một số chỉ tiêu của báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2014 đã được điều chỉnh lại theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay, cụ thể:

Mã số	Đã trình bày trên báo cáo năm trước	
	VND	VND
<b>Bảng cân đối kế toán</b>		
Các khoản phải thu ngắn hạn	139.635.409.397	135.312.613.754
Tài sản ngắn hạn khác	58.088.882	4.380.884.525
Tài sản cố định	2.886.160.770.340	2.886.986.568.545

Tài sản dở dang dài hạn	240	825.798.205	
Quỹ đầu tư phát triển	418	9.840.673.157	6.015.970.236

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Các nhà máy thủy điện vẫn hoạt động bình thường, các khoản nợ phải trả Công ty vẫn có khả năng thanh toán. Vì vậy Công ty vẫn hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai.

Hà Nội, ngày 05 tháng 05 năm 2015

Người lập biểu

Trần Thị Minh Trung

Kế toán trưởng

Nguyễn Tùng Phương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng